

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính hợp nhất  
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 65

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nha Trang và Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2007
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010 Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 04 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Yoshio Urata	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2007

PHÂN  
TI  
HỮU  
HỮU  
AM  
P H

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2003

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong từng năm tài chính tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

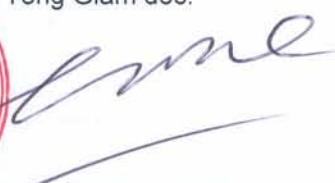
Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, các thông tư sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



  
Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012



Số tham chiếu: 60755007/ 15374503

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 65 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Young Vietnam W.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*W. Hoang Van*

Wõ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

*Phuong Nga*

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.223.900.965.471</b>	<b>6.366.260.016.716</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.945.764.811.547</b>	<b>2.969.211.607.544</b>
111	1. Tiền		730.095.592.831	1.242.775.103.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.215.669.218.716	1.726.436.503.749
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>869.367.192.516</b>	<b>2.547.214.987.361</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	1.053.037.748.335	2.663.571.961.736
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	7	119.452.989.696	111.601.461.516
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.2	(303.123.545.515)	(227.958.435.891)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>397.623.486.933</b>	<b>833.140.464.747</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	8	291.054.053.897	701.200.855.316
132	2. Trả trước cho người bán	8	2.223.755.828	5.381.629.435
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	677.728	12.115.851
138	4. Các khoản phải thu khác	8	122.281.746.055	126.545.864.145
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9	(17.936.746.575)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>11.145.474.475</b>	<b>16.692.957.064</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.334.439.840	14.234.333.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		85.921.890	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	32	3.347.725.304	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.377.387.441	2.458.623.217
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.283.612.233.383</b>	<b>2.426.634.549.267</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>165.128.640.442</b>	<b>179.887.068.428</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	35.668.894.339	40.419.238.801
222	Nguyên giá		97.855.281.879	89.554.391.895
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.186.387.540)	(49.135.153.094)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	128.541.196.863	128.833.600.459
228	Nguyên giá		154.196.831.839	145.785.353.179
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.655.634.976)	(16.951.752.720)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		918.549.240	10.634.229.168
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>275.387.155.603</b>	<b>33.671.559.285</b>
241	1. Nguyên giá		282.497.013.600	33.671.559.285
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.109.857.997)	-
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.772.963.610.114</b>	<b>2.159.596.487.905</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	1.062.004.865.058	567.438.087.550
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.1	1.128.856.979.464	1.439.817.191.957
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.128.856.979.464	1.439.817.191.957
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.1	749.788.390.000	226.171.390.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.2	(167.686.624.408)	(73.830.181.602)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.687.800.202</b>	<b>53.479.433.649</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.282.431.210	30.696.711.905
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	31	8.330.545.610	5.532.841.362
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	12.889.932.650	10.389.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.184.890.732	6.859.947.732
<b>269</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>22.445.027.022</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.507.513.198.854</b>	<b>8.792.894.565.983</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.350.341.790.438</b>	<b>3.260.700.650.860</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.180.434.253.286</b>	<b>3.118.393.046.643</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	-	2.000.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		2.844.837.415	6.371.739.825
313	3. Người mua trả tiền trước	18	73.489.828.832	56.382.853.469
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.642.394.016	26.349.567.740
315	5. Phải trả người lao động		19.057.374	24.348.181
316	6. Chi phí phải trả	20	6.182.323.553	69.046.222.196
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	416.679.318.364	46.261.088.245
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	577.727.624.842	835.511.208.250
321	9. Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu	23	6.476.918.423	4.261.464.657
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	2.398.853.100
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	90.064.800.637	69.431.253.766
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		701.722.670	2.354.447.214
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>169.907.537.152</b>	<b>142.307.604.217</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	25	577.091.185	13.068.415.136
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	43.592.871.995	881.886.941
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.233.478.696	3.759.653.696
341	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	26	122.504.095.276	124.597.648.444
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>27</b>	<b>5.080.665.298.616</b>	<b>5.459.312.028.182</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.080.665.298.616</b>	<b>5.459.312.028.182</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	3.511.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		383.614.879	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(88.591.286.000)	(12.365.677.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	220.524.469.842
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	8. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		1.012.450.891.924	1.399.114.338.962
<b>500</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>32</b>	<b>76.506.109.799</b>	<b>72.881.886.941</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.507.513.198.854</b>	<b>8.792.894.565.983</b>

(\*) Số trình bày lại liên quan đến việc bổ sung chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 (Xem Thuyết minh 2.6 và 21).



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	12.020.499.450.000	11.820.316.310.000
	<i>Trong đó</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>10.468.549.880.000</b>	<b>9.076.671.230.000</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	442.902.530.000	765.510.730.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.440.746.120.000	6.943.224.410.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.584.901.230.000	1.367.936.090.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>427.008.780.000</b>	<b>2.100.775.920.000</b>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	5.000.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	420.463.780.000	2.074.807.380.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.545.000.000	20.968.540.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>947.988.450.000</b>	<b>378.700.390.000</b>
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	947.988.450.000	378.700.390.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>168.833.120.000</b>	<b>246.968.100.000</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	401.000.000	91.296.100.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	167.869.720.000	150.535.200.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	562.400.000	5.136.800.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>8.119.220.000</b>	<b>17.200.670.000</b>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3.962.860.000	16.716.960.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.156.360.000	483.710.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
050	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>303.065.520.000</b>	<b>191.936.160.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>302.130.730.000</b>	<b>190.637.660.000</b>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	31.250.000	11.347.210.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	291.003.630.000	173.917.160.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	11.095.850.000	5.373.290.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>405.190.000</b>	<b>522.900.000</b>
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	405.190.000	522.900.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>309.600.000</b>	<b>309.600.000</b>
066	<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
071	<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>220.000.000</b>	<b>466.000.000</b>
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	220.000.000	466.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
081	<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
082	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
083	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
084	<b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG</b>	<b>12.323.564.970.000</b>	<b>12.012.252.470.000</b>

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>28</b>	<b>848.048.772.890</b>	<b>1.503.616.689.880</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		96.005.005.216	176.043.714.129
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		227.702.451.908	710.010.595.072
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		6.420.000.000	13.140.023.320
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		18.328.050.969	19.811.488.075
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		38.076.296.310	108.242.078.334
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.487.230.802	2.421.084.957
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		4.478.427.405	930.873.701
01.9	- Doanh thu khác		454.551.310.280	473.016.832.292
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>28</b>	<b>5.850.000</b>	<b>250.000.000</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>848.042.922.890</b>	<b>1.503.366.689.880</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>656.773.739.348</b>	<b>592.325.572.635</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		487.752.186.918	406.339.977.085
	Chi phí dự phòng chứng khoán		169.021.552.430	185.985.595.550
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>191.269.183.542</b>	<b>911.041.117.245</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30</b>	<b>27.938.858.746</b>	<b>11.145.589.606</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>163.330.324.796</b>	<b>899.895.527.639</b>
31	8. Thu nhập khác		553.902.871	5.826.330.656
32	9. Chi phí khác		680.706.469	5.638.799.981
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>		<b>(126.803.598)</b>	<b>187.530.675</b>
<b>41</b>	<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) từ các công ty liên kết</b>	<b>14</b>	<b>(36.599.141.321)</b>	<b>2.736.427.943</b>
<b>50</b>	<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>126.604.379.877</b>	<b>902.819.486.257</b>
<b>51</b>	<b>13. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31</b>	<b>3.937.863.518</b>	<b>195.700.683.962</b>
<b>52</b>	<b>14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>31</b>	<b>39.913.280.804</b>	<b>17.649.799.417</b>
<b>60</b>	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>82.753.235.555</b>	<b>689.469.002.878</b>
<b>61</b>	<b>16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	<b>32</b>	<b>3.624.222.810</b>	<b>881.886.941</b>
<b>62</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</b>		<b>79.129.012.745</b>	<b>688.587.115.937</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>36</b>	<b>227</b>	<b>1.982</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>126.604.379.877</b>	<b>902.819.486.257</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>177.342.019.957</b>	<b>(264.214.675.780)</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		31.684.925.138	22.079.250.762
03	Các khoản lập dự phòng		186.958.299.005	185.985.595.550
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(94.937.598)	4.692.095.549
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(59.784.044.364)	(541.749.415.450)
06	Chi phí lãi vay		18.577.777.776	64.777.797.809
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>303.946.399.834</b>	<b>638.604.810.477</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		390.332.648.163	(520.433.692.386)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		1.036.658.022.705	(1.207.906.296.852)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(36.359.436.956)	(562.771.659.083)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		19.258.359.982	(33.486.758.656)
13	Tiền lãi vay đã trả		(80.975.944.421)	(30.372.378.398)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.900.576.918)	(230.330.622.825)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.500.000	20.900.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.070.439.246)	(41.881.240.175)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.579.896.533.143</b>	<b>(1.988.556.937.898)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(263.542.218.009)	(69.145.751.017)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		901.636.358	4.953.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	(49.273.190.684)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.610.684.983	20.808.931.503
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(466.671.076.887)	(652.820.981.370)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		387.760.777.945	1.164.542.233.334
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		130.279.911.870	151.333.746.803
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(185.160.283.739)</b>	<b>570.398.534.024</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	963.585.000
	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	72.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(85.816.286.000)	(2.775.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.000.000.000	2.000.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.060.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(347.461.697.000)	(328.127.562.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.418.277.983.000)</b>	<b>1.742.061.022.250</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ</b>		<b>(1.023.541.733.596)</b>	<b>323.902.618.376</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>2.969.211.607.544</b>	<b>2.650.001.084.717</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.937.598	(4.692.095.549)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.945.764.811.547</b>	<b>2.969.211.607.544</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

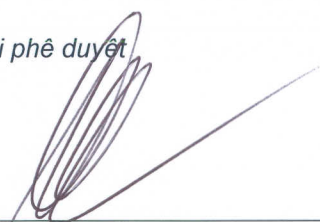
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2010	Ngày 01/01/2011	Năm 2010		Năm 2011		Ngày 31/12/2010	Ngày 31/12/2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27	1.533.334.710.000	3.511.117.420.000	1.977.782.710.000	-	15.000.000.000	-	3.511.117.420.000	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27	2.095.966.265.902	340.921.476.378	513.920.476	(1.755.558.710.000)	-	-	340.921.476.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	383.614.879	-	-	383.614.879
4. Cổ phiếu quỹ	27	(449.664.524)	(12.365.677.000)	(12.365.677.000)	449.664.524	(76.225.609.000)	-	(12.365.677.000)	(88.591.286.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	27	140.116.480.248	220.524.469.842	80.407.989.594	-	68.858.711.594	-	220.524.469.842	289.383.181.436
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	27	1.049.533.539.162	1.399.114.338.962	688.728.798.534	(339.147.998.730)	81.058.284.480	(467.721.731.467)	1.399.114.338.962	1.012.450.891.924
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27</b>	<b>4.818.501.330.788</b>	<b>5.459.312.028.182</b>	<b>2.735.067.741.604</b>	<b>(2.094.257.044.206)</b>	<b>89.075.001.952</b>	<b>(467.721.731.467)</b>	<b>5.459.312.028.182</b>	<b>5.080.665.298.616</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và Quảng Ninh.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 322/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 5 năm 2010 là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty đã thực hiện chào bán 1.500.000 cổ phiếu cho các cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2011 và các quyết định liên quan ban hành bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Sau đợt chào bán, nguồn vốn kinh doanh của Công ty tăng 15.000.000.000 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa nhận được giấy phép điều chỉnh mới cho đợt phát hành cổ phiếu bổ sung này, nên tổng vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên so với thời điểm trước khi phát hành cổ phiếu bổ sung tháng 12 năm 2011.

**Mạng lưới Hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu, một (01) chi nhánh tại Nha Trang và một (01) chi nhánh tại Quảng Ninh.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM).	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.	30 tỷ đồng Việt Nam.	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản.	360 tỷ đồng Việt Nam.	80%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI.	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ.  Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009; và  Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ.	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

**Công ty liên kết, liên doanh**

**Quỹ Tầm nhìn SSI**

Năm 2007, Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700.000.000.000 đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã sở hữu được 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)***

***Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến tre (mã chứng khoán ABT) là 139.825.864.611 đồng, chiếm 26,73% số lượng cổ phiếu ABT đang lưu hành. Công ty có ý định nắm giữ dài hạn khoản đầu tư này. Do đó, kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011, khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết.

Trong quý 4 năm 2011, Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre đã mua thêm cổ phiếu quỹ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỉ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con tại Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là 28,45%. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ hiện tại của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 136.072.070.000 đồng, ngành nghề kinh doanh là chế biến xuất khẩu thủy sản; nhập khẩu vật tư hàng hóa; nuôi trồng thủy sản; kinh doanh nhà hàng và dịch vụ.

***Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương (mã chứng khoán HVG) là 381.165.255.115 đồng, chiếm 20,01% số lượng cổ phiếu HVG đang lưu hành. Công ty có ý định nắm giữ dài hạn khoản đầu tư này. Do đó, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết. Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 659.980.730.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu; sản xuất thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; kinh doanh kho lạnh, kinh doanh địa ốc.

***Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào Công ty CP Xuyên Thái Bình (mã chứng khoán PAN) là 36.954.806.246 đồng, chiếm 21,90% số lượng cổ phiếu PAN đang lưu hành. Công ty có ý định nắm giữ dài hạn khoản đầu tư này. Do đó, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết. Công ty CP Xuyên Thái Bình là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 115.500.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm mua bán hóa chất (từ hóa chất có tính độc hại mạnh); đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ vệ sinh nhà cửa; mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; mua bán dụng cụ thiết bị ngành công nghiệp – lâm nghiệp – xây dựng; dịch vụ thương mại; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, hàng điện tử (không rèn đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn; si mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở); dịch vụ sửa chữa nhà; dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; cho thuê xe ô tô.

***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 400 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 520 người).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.6 Trình bày lại số đầu kỳ**

Công ty đã bổ sung chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010. Do đó, khoản mục này đã được phân loại lại từ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thành một khoản mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

**3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh số 34.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 34 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 20 năm.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Dự phòng giảm giá trái phiếu được lập cho từng loại trái phiếu dựa trên những đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**3.10 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được Công ty phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Danh sách công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Tiền mặt	152.163.551	339.243.758
Tiền gửi ngân hàng	729.943.429.280	1.242.435.860.037
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	88.757.731.296	239.629.743.431
- Tiền của người ủy thác đầu tư	39.347.154.701	12.741.193.422
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	601.838.543.283	990.064.923.184
Các khoản tương đương tiền	1.215.669.218.716	1.726.436.503.749
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.215.669.218.716	1.726.436.503.749
- Tiền của người ủy thác đầu tư	-	-
	<b>1.945.764.811.547</b>	<b>2.969.211.607.544</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	65.499.652	2.586.798.495.325
- Cổ phiếu	40.356.722	1.073.759.692.339
- Trái phiếu	14.435.050	1.472.348.858.986
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	10.707.880	40.689.944.000
Của nhà đầu tư	2.194.096.271	55.109.028.916.344
- Cổ phiếu	2.103.510.825	48.219.909.010.710
- Trái phiếu	66.405.606	6.748.125.888.634
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	24.179.840	140.994.017.000
	<b>2.259.595.923</b>	<b>57.695.827.411.669</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>48.217.355</b>	<b>1.052.561.099.307</b>	<b>15.286.727.179</b>	<b>(303.123.545.516)</b>	<b>764.724.280.970</b>
Cổ phiếu niêm yết	44.540.705	873.223.160.334	15.286.727.179	(292.141.620.516)	596.368.266.998
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.017.150	93.173.000.000	-	(10.981.925.000)	82.191.075.000
Trái phiếu					
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	659.500	86.164.938.973	-	-	86.164.938.973
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>476.649.028</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>476.649.028</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	476.649.028	-	-	476.649.028
	<b>48.217.355</b>	<b>1.053.037.748.335</b>	<b>15.286.727.179</b>	<b>(303.123.545.516)</b>	<b>765.200.929.998</b>
<b>II. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>22.456.423</b>	<b>1.128.856.979.464</b>	<b>3.163.320.881</b>	<b>(166.853.124.408)</b>	<b>965.167.175.937</b>
Cổ phiếu niêm yết	9.195.965	346.141.584.971	3.163.320.881	(133.643.284.762)	215.661.621.090
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.458	87.791.294.397	-	(14.220.179.920)	73.571.114.477
Trái phiếu					
- Phần xác định được giá trị thị trường	600.000	63.298.865.753	-	(18.989.659.726)	44.309.206.027
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	6.305.000	631.625.234.343	-	-	631.625.234.343
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>32.622.499</b>	<b>749.788.390.000</b>	-	<b>(833.500.000)</b>	<b>748.954.890.000</b>
Phần xác định được giá trị thị trường dựa trên giá trị tài sản ròng	22.355.499	226.171.390.000	-	(833.500.000)	225.337.890.000
- Công ty Xí măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(833.500.000)	9.166.500.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.955.500	201.171.400.000	-	-	201.171.400.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
	<b>55.078.922</b>	<b>1.878.645.369.464</b>	<b>3.163.320.881</b>	<b>(167.686.624.408)</b>	<b>1.714.122.065.937</b>

(\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>63.825.031</b>	<b>1.950.141.961.736</b>	<b>12.009.682.811</b>	<b>(227.958.435.891)</b>	<b>1.734.193.208.656</b>
Cổ phiếu niêm yết	44.795.733	1.156.347.569.054	12.009.682.811	(219.948.936.180)	948.408.315.685
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.908.423	571.005.729.998	-	(8.009.499.711)	562.996.230.287
Trái phiếu (*)	6.120.875	222.788.662.684	-	-	222.788.662.684
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>713.430.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>713.430.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	713.430.000.000	-	-	713.430.000.000
	<b>63.825.031</b>	<b>2.663.571.961.736</b>	<b>12.009.682.811</b>	<b>(227.958.435.891)</b>	<b>2.447.623.208.656</b>
<b>II. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>32.914.955</b>	<b>1.439.817.191.957</b>	<b>36.342.922.051</b>	<b>(73.830.181.602)</b>	<b>1.402.329.932.406</b>
Cổ phiếu niêm yết	18.279.498	646.290.077.926	36.342.922.051	(61.649.284.780)	620.983.715.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.855.457	111.103.013.936	-	(12.180.896.822)	98.922.117.114
Trái phiếu (*)	6.780.000	682.424.100.095	-	-	682.424.100.095
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>22.355.499</b>	<b>226.171.390.000</b>	-	-	<b>226.171.390.000</b>
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.955.500	201.171.400.000	-	-	201.171.400.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
	<b>55.270.454</b>	<b>1.665.988.581.957</b>	<b>36.342.922.051</b>	<b>(73.830.181.602)</b>	<b>1.628.501.322.406</b>

(\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn.

- ▶ Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam. Trong năm 2010, Công ty thực hiện góp thêm 99.777.500.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đợt tăng vốn năm 2010 của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi mua thêm không thay đổi, và là 9,98%.
- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư**

**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
DAC	47.366	2.251.325.570	(1.351.371.570)	899.954.000
DBC	2.728.233	67.877.636.822	(33.774.724.322)	34.102.912.500
DCC	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
DTL	617.180	14.032.594.892	(4.528.022.892)	9.504.572.000
ELC	1.835.960	74.662.992.562	(16.830.252.562)	57.832.740.000
FPT	815.412	40.824.272.333	(472.914.549)	40.351.357.784
HAI	251.906	7.509.687.439	(1.463.902.991)	6.045.784.448
NSC	1.620.363	70.117.538.742	(3.744.901.289)	66.372.637.453
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.513.493.200)	669.236.800
NTP	646.230	30.685.666.984	(9.553.945.984)	21.131.721.000
PDN	105.750	3.213.235.281	(104.185.281)	3.109.050.000
PRUBF1	4.754.730	30.164.291.773	(6.390.641.773)	23.773.650.000
SSC	1.845.924	62.566.430.675	(12.300.712.476)	50.265.718.199
SVC	1.401.372	43.394.760.568	(18.870.750.569)	24.524.009.999
TMT	2.500.238	65.813.021.526	(48.546.140.241)	17.266.881.285
VCS	1.743.992	52.897.804.468	(34.235.970.207)	18.661.834.261
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(79.163.062.241)	45.524.000.000
VHL	142.439	7.860.558.847	(3.544.657.147)	4.315.901.700
VSH	2.000.000	25.843.964.013	(9.243.964.013)	16.600.000.000
Khác	599.354	21.246.448.295	(524.248.490)	20.722.199.805
	<b>38.527.092</b>	<b>755.963.921.749</b>	<b>(292.141.620.516)</b>	<b>463.822.301.233</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(2.753.325.000)	1.896.675.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(1.905.600.000)	94.400.000
Công ty CP Kim Tự Tháp Pythis	190.000	3.268.000.000	(323.000.000)	2.945.000.000
Công ty CP Phân Lân Nung chảy	2.000.000	53.000.000.000	(6.000.000.000)	47.000.000.000
	<b>2.589.650</b>	<b>62.918.000.000</b>	<b>(10.981.925.000)</b>	<b>51.936.075.000</b>
<b>Trái phiếu</b>	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>(303.123.545.516)</b>	





THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư** (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Dự phòng giảm giá trái phiếu được lập cho từng loại trái phiếu dựa trên những đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho số trái phiếu Vinashin mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 ở mức 30% của tổng giá trị đầu tư.

**7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	109.975.989.696	81.586.751.516
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.477.000.000	29.780.710.000
Các khoản đầu tư khác	-	234.000.000
	<b>119.452.989.696</b>	<b>111.601.461.516</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu của khách hàng	291.054.053.897	701.200.855.316
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	26.751.833.547	38.485.273.958
- Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ	260.956.194.312	657.874.361.876
- Phải thu phí tư vấn	2.323.014.127	1.697.000.000
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	625.397.883	487.203.174
- Phải thu khác	397.614.028	2.657.016.308
Ứng trước cho người bán	2.223.755.828	5.381.629.435
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	677.728	12.115.851
- Phải thu của Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	677.728	12.115.851
Phải thu khác	122.281.746.055	126.545.864.145
- Lãi tiền gửi	6.586.311.679	34.830.697.536
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	51.594.391.003	48.910.424.579
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	54.005.000.000	28.897.544.000
- Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	6.440.323.295	11.148.249.713
Phải thu BHXH	75.982.084	-
- Phải thu khác	3.579.737.994	2.758.948.317
	<b>415.560.233.508</b>	<b>833.140.464.747</b>

**9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu kỳ	-	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	17.936.746.575	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.936.746.575</b>	-

Dự phòng các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm dự phòng cho số lãi trái phiếu Vinashin đã dự thu từ năm 2010 và dự phòng các khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.828.282.441	1.904.906.217
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.334.439.840	14.234.333.847
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	549.105.000	553.717.000
Thuế TNDN được khấu trừ	3.347.725.304	-
Thuế GTGT được khấu trừ	85.921.890	-
	<b><u>11.145.474.475</u></b>	<b><u>16.692.957.064</u></b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1/1/2011	2.609.391.520	68.300.664.775	16.875.816.403	1.768.519.197	89.554.391.895
Tăng trong kỳ	-	11.427.075.154	-	140.639.200	11.567.714.354
<i>Mua mới</i>	-	11.427.075.154	-	140.639.200	11.567.714.354
Giảm trong kỳ	-	(3.266.824.370)	-	-	(3.266.824.370)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(3.266.824.370)	-	-	(3.266.824.370)
Ngày 31/12/2011	2.609.391.520	76.460.915.559	16.875.816.403	1.909.158.397	97.855.281.879
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1/1/2011	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	1.248.315.376	49.135.153.094
Tăng trong kỳ	449.269.148	12.449.203.709	2.671.832.562	268.029.468	15.838.334.887
<i>Khấu hao</i>	449.269.148	12.449.203.709	2.671.832.562	268.029.468	15.838.334.887
Giảm trong kỳ	-	(2.787.100.441)	-	-	(2.787.100.441)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(2.787.100.441)	-	-	(2.787.100.441)
Ngày 31/12/2011	1.304.380.617	47.932.951.186	11.432.710.893	1.516.344.844	62.186.387.540
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1/1/2011	1.754.280.051	30.029.816.857	8.114.938.072	520.203.821	40.419.238.801
Ngày 31/12/2011	1.305.010.903	28.527.964.373	5.443.105.510	392.813.553	35.668.894.339

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản có định vố hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1/1/2011	34.424.368.491	109.671.558.000	1.689.426.688	145.785.353.179
Tăng trong kỳ	8.444.328.660	-	-	8.444.328.660
<i>Mua mới</i>	8.444.328.660	-	-	8.444.328.660
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 31/12/2011	42.868.697.151	109.671.558.000	1.656.576.688	154.196.831.839
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1/1/2011	15.440.654.216	-	1.511.098.504	16.951.752.720
Tăng trong kỳ	8.660.905.756	-	75.826.500	8.736.732.256
<i>Khấu hao</i>	8.660.905.756	-	75.826.500	8.736.732.256
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 31/12/2011	24.101.559.972	-	1.554.075.004	25.655.634.976
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1/1/2011	18.983.714.275	109.671.558.000	178.328.184	128.833.600.459
Ngày 31/12/2011	18.767.137.179	109.671.558.000	102.501.684	128.541.196.863

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà và đất (*) VNĐ</i>	<i>Bất động sản đầu tư khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1/1/2011	33.671.559.285	-	33.671.559.285
Tăng trong kỳ	248.825.454.315	-	248.825.454.315
<i>Mua mới</i>	248.825.454.315	-	248.825.454.315
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/12/2011	282.497.013.600	-	282.497.013.600
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1/1/2011	-	-	-
Tăng trong kỳ	7.109.857.997	-	7.109.857.997
<i>Khấu hao</i>	7.109.857.997	-	7.109.857.997
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/12/2011	7.109.857.997	-	7.109.857.997
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1/1/2011	33.671.559.285	-	33.671.559.285
Ngày 31/12/2011	275.387.155.603	-	275.387.155.603

(\*) Bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê. Nguyên giá của các tòa nhà là 13.769.423,66 USD, trong đó giá trị đất là 4.010.038,09 USD và giá trị nhà là 9.759.385,57 USD. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm 2011 là 3.443.942.428 đồng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>% biểu quyết của Công ty %</i>	<i>% sở hữu của Công ty</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Quý Tầm nhìn SSI	37,94%	37,94%	483.846.448.559	567.438.087.550
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	28,45%	27,12%	112.461.220.086	-
Công ty CP Thủy sản Hùng Vương	20,01%	20,00%	410.758.104.260	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	21,90%	21,48%	54.939.092.152	-
			<b>1.062.004.865.058</b>	<b>567.438.087.550</b>

Lợi nhuận/ (Lỗ) phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết (bao gồm lợi thế/bất lợi thương mại phát sinh tại ngày mua và phần chia sẻ lãi/lỗ trong năm kể từ ngày mua) được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm 2011 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>
Quý tầm nhìn SSI	(83.591.638.990)
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	(584.637.381)
Công ty CP Thủy sản Hùng Vương	29.592.849.145
Công ty CP Xuyên Thái Bình	17.984.285.906
<b>Kết quả ròng</b>	<b>(36.599.141.321)</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Chi phí tư vấn trả trước	14.423.668.784	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	5.858.762.426	8.747.650.713
	<b>20.282.431.210</b>	<b>30.696.711.905</b>

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Tiền nợ ban đầu và bổ sung hàng năm	11.620.436.954	9.120.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696	1.269.495.696
	<b>12.889.932.650</b>	<b>10.389.932.650</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Số vay trong kỳ</i>	<i>Số trả trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
<b>Vay ngân hàng</b>		-	<b>60.000.000.000</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16%/năm	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-
<b>Vay của đối tượng khác</b>		<b>2.000.000.000.000</b>	-	<b>(2.000.000.000.000)</b>	-
Trái phiếu chuyển đổi SSICB2010	4%/năm	2.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-
		<b>2.000.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>(2.060.000.000.000)</b>	-

Số dư vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện số gốc của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB2010 mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu với lãi suất 4%/năm. Ngày 28 tháng 3 năm 2011, Công ty đã thực hiện trả gốc và lãi cho số trái phiếu này.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.995.842.440	4.933.308.000
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	65.009.400.000	45.180.000.000
Quý Tầm nhìn SSI trả trước phí quản lý cho SSIAM	3.484.586.392	6.269.545.469
	<b>73.489.828.832</b>	<b>56.382.853.469</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thuế Giá trị Gia tăng	378.513.020	1.565.617.793
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	-	17.494.080.074
Thuế Thu nhập Cá nhân	3.160.205.887	5.741.963.172
Thuế khác	2.103.675.109	1.547.906.701
	<b>5.642.394.016</b>	<b>26.349.567.740</b>

(\*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 31.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>26.349.567.740</b>	<b>66.148.749.099</b>	<b>90.203.648.127</b>	<b>2.294.668.712</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.565.617.793	8.473.729.496	9.660.834.269	378.513.020
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.494.080.074	2.058.771.540	22.900.576.918	(3.347.725.304)
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	7.289.869.873	55.616.248.063	57.642.236.940	5.263.880.996
	Thuế thu nhập cá nhân	2.527.026.731	20.562.101.642	20.340.334.416	2.748.793.957
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.214.936.441	17.365.196.738	20.168.721.249	411.411.930
	Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	Thuế khác	1.547.906.701	17.670.949.683	17.115.181.275	2.103.675.109
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	<b>10.513.643</b>	<b>10.513.643</b>	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	10.513.643	10.513.643	-
		<b>26.349.567.740</b>	<b>66.159.262.742</b>	<b>90.214.161.770</b>	<b>2.294.668.712</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	-	62.483.242.021
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	2.159.660.934	3.758.643.012
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	21.000.000	-
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	7.755.626	91.874.435
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	1.579.498.264	181.113.793
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	260.000.000	1.400.000.000
Phí kiểm toán	896.079.600	592.770.750
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.011.901.617	-
Các khoản khác	246.427.512	538.578.185
	<b><u>6.182.323.553</u></b>	<b><u>69.046.222.196</u></b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	155.589.925.000	-
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	204.905.766.183	22.311.739.854
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	13.175.868.406	16.359.209.923
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	4.685.000.000	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	36.356.801.104	-
Các khoản khác	1.965.957.671	9.944.585.682
<b>Số đã báo cáo</b>	<b><u>416.679.318.364</u></b>	<b><u>48.615.535.459</u></b>
Phân loại lại Doanh thu nhận trước ngắn hạn (*)	-	(2.354.447.214)
<b>Số trình bày lại</b>	<b><u>416.679.318.364</u></b>	<b><u>46.261.088.245</u></b>

(\*) Theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bảng cân đối kế toán sẽ bổ sung thêm chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện, do đó, chỉ tiêu này được phân loại lại từ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	21.916.153.444	37.901.932.740
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	797.609.275.510
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	415.294.012.656	502.359.236.030
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	60.188.344.404	129.743.140.621
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	80.329.114.338	165.506.898.859
	<b>577.727.624.842</b>	<b>835.511.208.250</b>

**23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.045.926.173	2.480.517.407
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	2.430.992.250	1.780.947.250
	<b>6.476.918.423</b>	<b>4.261.464.657</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	69.431.253.766
Trích lập quỹ trong năm	50.701.098.116
Sử dụng quỹ trong năm	30.067.551.245
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>90.064.800.637</b>

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng trong năm chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, nhân viên và cho các mục đích phúc lợi khác.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	13.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	577.091.185	68.415.136
	<b>577.091.185</b>	<b>13.068.415.136</b>

Số dư phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho giao dịch mua bán cổ phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

**26. VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Vốn nhận từ các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư	122.504.095.276	124.597.648.444
	<b>122.504.095.276</b>	<b>124.597.648.444</b>

Khoản vốn này được quản lý tại công ty con của Công ty là SSIAM.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	-	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.399.114.338.962	5.459.312.028.182
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi, thù lao theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011	-	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục Thuế	-	-	-	-	-	(50.179.757)	(50.179.757)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	383.614.879	-	-	-	383.614.879
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	79.129.012.745	79.129.012.745
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>3.526.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>383.614.879</b>	<b>(88.591.286.000)</b>	<b>289.383.181.436</b>	<b>1.012.450.891.924</b>	<b>5.080.665.298.616</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	1.049.533.539.162	4.818.501.330.788
Trích thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2008 và 2009					(2.776.148.543)	(2.776.148.543)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000	-	-	-		222.224.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu, tỉ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.365.677.000)	-	-	(12.365.677.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	513.920.476	449.664.524	-	-	963.585.000
Trích lập quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	80.407.989.594	(80.407.989.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	(80.407.989.594)	(80.407.989.594)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Thuế hoãn lại 5% của dự phòng trợ cấp thôi việc bị trừ ra khi tính thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	141.682.596	141.682.596
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	688.587.115.938	688.587.115.938
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>3.511.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>(12.365.677.000)</b>	<b>220.524.469.842</b>	<b>1.399.114.338.962</b>	<b>5.459.312.028.182</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

**27.3 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>352.611.742</b>	<b>351.111.742</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>352.611.742</b>	<b>351.111.742</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	352.611.742	351.111.742
- Cổ phiếu phổ thông	352.611.742	351.111.742
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.000.000)</b>	<b>(399.770)</b>
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.000.000)	(399.770)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(399.770)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>349.611.742</b>	<b>350.711.972</b>
- Cổ phiếu phổ thông	349.611.742	350.711.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>848.048.772.890</b>	<b>1.503.616.689.880</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	96.005.005.216	176.043.714.129
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	227.702.451.908	710.010.595.072
- Cổ tức	102.012.851.566	85.226.610.964
- Trái tức	76.681.221.020	86.296.822.398
- Lãi kỳ phiếu	-	238.888.889
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	27.069.379.734	513.321.632.833
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	21.062.545.191	19.363.775.626
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	876.454.397	5.562.864.362
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.420.000.000	13.140.023.320
Doanh thu quản lý DM đầu tư cho người UTĐT	18.328.050.969	19.811.488.075
Doanh thu hoạt động tư vấn	38.076.296.310	108.242.078.334
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.487.230.802	2.421.084.957
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	4.478.427.405	930.873.701
Doanh thu khác	454.551.310.280	473.016.832.292
- Thu lãi tiền gửi	349.915.821.340	363.863.270.171
- Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính	76.286.827.390	108.110.455.716
- Doanh thu khác	28.348.661.550	1.043.106.405
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.850.000</b>	<b>250.000.000</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>848.042.922.890</b>	<b>1.503.366.689.880</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	27.024.047.794	35.971.502.034
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	112.128.653.441	38.178.928.212
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	169.021.552.430	185.985.595.550
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	96.018.703.656	109.003.096.841
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	403.560.250	1.341.597.990
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	252.177.221.777	221.844.852.008
- Chi phí nhân viên	112.668.098.962	104.823.936.168
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	3.014.796.536	4.429.956.308
- Chi phí khấu hao và phân bổ	36.429.144.908	26.093.891.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.943.561.622	55.214.691.945
- Chi phí thuê văn phòng	32.629.956.289	29.445.252.699
- Chi phí khác	1.491.663.460	1.837.123.469
	<b>656.773.739.348</b>	<b>592.325.572.635</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	9.113.451.121	8.831.154.274
Chi phí khấu hao và phân bổ	334.425.000	954.118.418
Chi phí dự phòng	17.936.746.575	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.236.050	1.360.316.914
	<b>27.938.858.746</b>	<b>11.145.589.606</b>

Chi phí dự phòng bao gồm dự phòng cho số lãi trái phiếu Vinashin đã dự thu từ năm 2010 và dự phòng các khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 9.

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** (tiếp theo)

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>126.604.379.877</b>	<b>902.819.486.257</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>(216.926.467.105)</b>	<b>(142.580.659.777)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	82.304.498.347	20.496.200.219
- Lỗ từ công ty con	-	386.803.686
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của năm nay	45.025.264.646	20.109.396.533
- Lỗ từ công ty liên kết	36.599.141.321	-
- Các chi phí không hợp lý	680.092.380	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(299.230.965.451)	(163.076.859.996)
- Lợi nhuận từ công ty con	(17.488.856.427)	(27.819.647.766)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	(2.736.427.943)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(100.209.611.566)	(76.134.278.797)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (đã tính thuế năm trước)	(20.109.396.533)	(55.574.822.490)
- Hoàn nhập dự phòng đã trích của công ty liên kết	(160.611.417.925)	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính thuế cho năm hiện hành	(811.683.000)	(811.683.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(90.322.087.228)</b>	<b>760.238.826.480</b>
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	-	190.059.706.620
- Thuế TNDN phải trả của công ty con	3.937.863.518	5.640.977.343
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.937.863.518</b>	<b>195.700.683.962</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>17.494.080.074</b>	<b>48.781.140.010</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	(1.929.271.735)	3.342.878.926
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục thuế	50.179.757	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(22.900.576.918)	(230.330.622.825)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(3.347.725.304)</b>	<b>17.494.080.074</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

**Lỗi chuyển sang các kỳ sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế phát sinh là 90.322.087.228 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) VNĐ	Đã chuyển lỗ lũy	Chưa chuyển lỗ tại
			kể đến ngày 31/12/2010 VNĐ	ngày 31/12/2011 VNĐ
2011	2016	(90.322.087.228)	-	(90.322.087.228)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(90.322.087.228)</b>	<b>-</b>	<b>(90.322.087.228)</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không thực hiện tính thuế hoãn lại trên khoản lỗ có thể chuyển sang các kỳ sau do chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

**31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.532.841.362
Phân bổ thuế hoãn lại phần chi phí trợ cấp mất việc năm 2008	(202.920.750)
Thuế hoãn lại của công ty con	3.000.624.998
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>8.330.545.610</b>

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	881.886.941
Thuế từ lợi nhuận trong năm 2011 của cổ đông thiểu số tại công ty con	2.690.898.407
Thuế từ lợi nhuận trong năm 2011 của cổ đông thiểu số tại công ty liên kết	40.020.086.647
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>43.592.871.995</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<i>Số tiền</i> VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	72.881.886.941
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số năm nay	3.624.222.810
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>76.506.109.799</b>

**33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

**33.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

*Độ nhạy lãi suất*

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

*Độ nhạy ngoại tệ*

Tại ngày báo cáo, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và Công ty Quốc Tế SSI, công ty con của Công ty, sở hữu 3.459.652,21 đô la Mỹ, tương đương 72.057.636.230 đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 7.205.763.623 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của công ty lên một khoản tương ứng.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 793.579.840.028 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 1.521.039.426.020). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**33.2 Rủi ro giá hàng hóa**

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**33.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

11/09/2011  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN  
NH

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.4 Rủi ro thanh khoản

	VNĐ				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	21.916.153.444	-	-	577.727.624.842
Chi phí phải trả	3.501.916.461	2.515.367.192	165.039.900	-	6.182.323.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.047.509.259	196.631.809.105	-	-	416.679.318.364
	<b>779.360.897.118</b>	<b>221.063.329.741</b>	<b>165.039.900</b>	<b>-</b>	<b>1.000.589.266.759</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>					
Vay và nợ phải trả	-	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	797.609.275.510	37.901.932.740	-	-	835.511.208.250
Chi phí phải trả	5.522.169.711	63.524.052.485	-	-	69.046.222.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.237.324.493	23.763.752	-	-	46.261.088.245
	<b>849.368.769.714</b>	<b>101.449.748.977</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.950.818.518.691</b>

(\*) Số trình bày lại. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 21.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**33.5 Các khoản đảm bảo**

Tại ngày báo cáo, Công ty đang có các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty được dùng để thế chấp cho các hợp đồng này được trình bày dưới đây.

<i>Tài sản thế chấp</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Ngày bán</i>	<i>Ngày mua lại</i>	<i>Giá trị bán</i>	<i>Giá trị mua lại</i>
BID1_206	525.000	30/12/2011	13/1/2012	52.281.600.000	52.451.700.000
BID1_206	525.000	28/12/2011	11/1/2012	52.223.325.000	52.406.025.000
BID1_206	500.000	15/12/2011	16/1/2012	49.935.000.000	50.601.000.000
HAG	10.000	24/5/2011	30/1/2012	440.000.000	685.696.000
SSIREIT	35.500	25/8/2011	30/01/2012	710.000.000	837.800.000
	<b>1.595.500</b>			<b>155.589.925.000</b>	<b>156.982.221.000</b>

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cũng nắm giữ 4.685.000.000 đồng Việt Nam tài sản cầm cố của khách hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán.

**34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày trong thuyết minh dưới đây chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, vốn ủy thác đầu tư, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.053.037.748.335	2.663.571.961.736	(303.123.545.516)	(227.958.435.891)	765.200.929.998	2.447.623.208.656
- Chứng khoán thương mại	1.052.561.099.307	1.950.141.961.736	(303.123.545.516)	(227.958.435.891)	764.724.280.970	1.734.193.208.656
Cổ phiếu niêm yết	873.223.160.334	1.156.347.569.054	(292.141.620.516)	(219.948.936.180)	596.368.266.998	948.408.315.685
Cổ phiếu chưa niêm yết	93.173.000.000	571.005.729.998	(10.981.925.000)	(8.009.499.711)	82.191.075.000	562.996.230.287
Trái phiếu (*)	86.164.938.973	222.788.662.684	-	-	86.164.938.973	222.788.662.684
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	476.649.028	713.430.000.000	-	-	476.649.028	713.430.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	476.649.028	713.430.000.000	-	-	476.649.028	713.430.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	413.336.477.680	827.758.835.312	(17.936.746.575)	-	395.399.731.105	827.758.835.312
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.128.856.979.464	1.439.817.191.957	(166.853.124.408)	(73.830.181.602)	965.167.175.937	1.402.329.932.406
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.128.856.979.464	1.439.817.191.957	(166.853.124.408)	(73.830.181.602)	965.167.175.937	1.402.329.932.406
Cổ phiếu niêm yết	346.141.584.971	646.290.077.926	(133.643.284.762)	(61.649.284.780)	215.661.621.090	620.983.715.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	87.791.294.397	111.103.013.936	(14.220.179.920)	(12.180.896.822)	73.571.114.477	98.922.117.114
Trái phiếu (*)	694.924.100.096	682.424.100.095	(18.989.659.726)	-	675.934.440.370	682.424.100.095
Đầu tư dài hạn khác	749.788.390.000	226.171.390.000	(833.500.000)	-	748.954.890.000	226.171.390.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.945.764.811.547	2.969.211.607.544	-	-	1.945.764.811.547	2.969.211.607.544
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.290.784.407.026</b>	<b>8.126.530.986.549</b>	<b>(488.746.916.498)</b>	<b>(301.788.617.493)</b>	<b>4.820.487.538.587</b>	<b>7.873.094.973.918</b>
<b>Nợ phải trả tài chính (*)</b>						
Vay và nợ	-	2.000.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	577.727.624.842	835.511.208.250	-	-	577.727.624.842	835.511.208.250
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	2.398.853.100	-	-	605.427.160	2.398.853.100
Chi phí phải trả	6.182.323.553	69.046.222.196	-	-	6.182.323.553	69.046.222.196
Phải trả vốn ủy thác	122.504.095.276	124.597.648.444	-	-	122.504.095.276	124.597.648.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.733.327.972	63.590.968.038	-	-	423.733.327.972	63.590.968.038
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.130.752.798.803</b>	<b>3.095.144.900.028</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.130.752.798.803</b>	<b>3.095.144.900.028</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Quý Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	3.101.131.542
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	235.040.000.000
		Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	81.593.173.271
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.139.768.582
		Trả cổ tức bằng tiền	28.705.036.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	108.917.436.855
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	48.814.192.344
		Nhận lại tiền hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.892.544.000
		Mua bán trái phiếu	39.150.000.000
		Tiền thuê mặt bằng	3.933.474.133
		Trả tiền thuê	3.933.474.133
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	83.200.000.000
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	76.136.262.355
		Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	38.405.017.355
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	25.000.000.000
		Phí thuê văn phòng và dịch vụ đã trích	1.369.733.777
		Phí thuê văn phòng và dịch vụ đã trả	1.333.697.623
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	248.640.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	35.471.420.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	61.934.420.000
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết	Cổ tức đã nhận	4.718.595.000
		Phí giao dịch chứng khoán tại SSI	223.465.912
		Tiền hợp tác kinh doanh phải thu	104.193.212.428
		Tiền hợp tác kinh doanh đã thu	98.140.439.509



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VNĐ)</i>	<i>Khoản phải trả (VNĐ)</i>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	14.999.990.000 - -	- 61.205.780.079 180.579.666
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	- -	29.453.404.689 87.728.473
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng ANZ Tiền gửi của công ty tại NH ANZ	531.443.562 2.315.082.474	- -
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Tiền hợp tác kinh doanh Nhận trước tiền bán chứng khoán Tiền thuê văn phòng Lãi hợp tác kinh doanh Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	- - - - 54.939.092.152	37.731.245.000 50.100.000.000 36.036.154 367.211.321 -
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ Số phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	112.461.220.056 7.153.858.819 5.811.934	- - -
Công ty CP Thủy sản Hùng Vương	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	410.758.104.260	-
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	483.846.448.559	-

#### *Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 là 12.426.781.224 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	79.129.012.745	688.587.115.937
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	348.408.905	347.449.772
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	227	1.982



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ</i>	<i>Tự doanh VNĐ</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn VNĐ</i>	<i>Quản lý danh mục VNĐ</i>	<i>Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Năm 2011</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	121.532.222.571	243.162.673.129	431.511.323.730	18.328.050.969	49.522.776.267	864.057.046.666
2. Các chi phí trực tiếp	30.138.949.461	339.255.247.495	108.112.221.211	313.684.996	843.876.011	478.663.979.174
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	147.133.917.176	23.316.825.552	36.787.123.862	18.050.317.907	33.500.503.118	258.788.687.615
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>(55.740.644.066)</b>	<b>(119.409.399.919)</b>	<b>286.611.978.657</b>	<b>(35.951.934)</b>	<b>15.178.397.138</b>	<b>126.604.379.877</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>						
1. Tài sản bộ phận	767.607.023.824	3.865.893.491.022	1.406.121.827.080	159.425.542.267	2.323.014.127	6.201.370.898.320
2. Tài sản phân bổ	142.210.720.099	16.044.286.370	5.105.000.209	14.585.714.882	24.795.715.299	202.741.436.859
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	103.400.863.675
<b>Tổng tài sản</b>	<b>909.817.743.923</b>	<b>3.881.937.777.392</b>	<b>1.411.226.827.289</b>	<b>174.011.257.149</b>	<b>27.118.729.426</b>	<b>6.507.513.198.854</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	575.836.850.809	86.925.553.444	366.792.198.183	162.706.660.240	6.274.656.295	1.198.535.918.971
2. Nợ phân bổ	65.456.405.245	7.384.825.207	2.349.717.111	6.713.477.461	11.412.911.684	93.317.336.708
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	58.488.534.760
<b>Tổng công nợ</b>	<b>641.293.256.054</b>	<b>94.310.378.651</b>	<b>369.141.915.294</b>	<b>169.420.137.701</b>	<b>17.687.567.979</b>	<b>1.350.341.790.439</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**38.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đến 1 năm	24.863.298.120	28.106.295.744
Trên 1 - 5 năm	63.931.012.480	80.387.468.112
Trên 5 năm	-	19.797.949.680

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**38.2 Cam kết hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư**

Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư đối với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ góp vốn đầu tư bằng tiền để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	11.805.335	3.236.811.628
Chi nhánh Hà Nội	736.125	148.387.638
Hải Phòng	-	220.393.566
Nguyễn Công Trứ	9.219.850	9.363.226
Nha Trang	-	13.812.998
Vũng Tàu	-	12.332.165
Quảng Ninh	-	10.413.313
Mỹ Đình	-	14.970.084
Hàm Long	-	677.131.884
	<b>21.761.310</b>	<b>4.343.616.502</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**38.3 Nghiệp vụ ký quỹ**

Trong năm 2011, Công ty đã cung cấp dịch vụ ký quỹ dành cho các nhà đầu tư. Theo đó, giá trị các cam kết của Công ty theo các hợp đồng ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2011	năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	2.466.749.515	-
Chi nhánh Hà Nội	4.524.849.695	-
Hải Phòng	135.861.803	-
Nguyễn Công Trứ	270.225.814	-
Nha Trang	69.622.417	-
Vũng Tàu	30.565.645	-
Quảng Ninh	55.284.865	-
Mỹ Đình	151.880.195	-
Hàm Long	-	-
	<b>7.705.039.949</b>	<b>-</b>

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 1 năm 2012, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK để điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPHĐKD của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn ghi nhận mức vốn điều lệ mới là 3.526.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm hai mươi sáu tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng)

**40. DỮ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
		
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2012